Người ký: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn
Email: snnptnt@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 15.09.2023 16:23:03 +07:00

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 408/BC-SNNPTNT

Kiên Giang, ngày 14 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính Quý III năm 2023

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Kế hoạch cải cách hành chính

Căn cứ các văn bản hướng dẫn của Ủy ban nhân tỉnh và Sở Nội vụ về công tác cải cách hành chính, Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành Kế hoạch số 10/KH-SNNPTNT ngày 10/01/2023 về công tác cải cách hành chính năm 2023;

Trên cơ sở đó, Sở Nông nghiệp và PTNT đề ra 22[1] nhiệm vụ trọng tâm góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động cải cách hành chính của tỉnh nói chung và Sở Nông nghiệp và PTNT nói riêng. Đồng thời, ban hành 18[2] văn bản chỉ đạo cải cách hành chính.

2. Kiểm tra cải cách hành chính

Sở đã xây dựng Kế hoạch số 30/KH-SNNPTNT ngày 15/3/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2023.

Công văn số 866/SNNPTNT-VP ngày 16/5/2023 bổ sung Kế hoạch số 30/KH-SNNPTNT ngày 15/3/2023 về kiểm tra công tác cải cách hành chính của Sở Nông nghiệp và PTNT năm 2023.

Ban hành Thông báo số 192/TB-SNNPTNT ngày 17/5/2023 về Kiểm tra nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

Quyết định 428/QĐ-SNNPTNT ngày 18/5/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc thành lập Đoàn kiểm tra nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2023.

Trên cơ sở thực hiện công tác kiểm tra CCHC quý III năm 2023, Sở đã tổ chức đoàn kiểm tra trực tiếp về công tác CCHC năm 2023 tại các đơn vị trực thuộc: Trung tâm Giống Nông lâm Ngư nghiệp, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường Nông thôn, Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Chi cục Kiểm Ngư, Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

3. Kế hoạch thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính

Sở đã cụ thể hóa Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 06/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính năm 2023, Sở xây dựng Kế hoạch số 33/KH-SNNPTNT ngày về thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính năm 2023.

---

[1] : Đã hoàn thành 19/22 KH 86,36% kế hoạch (phụ lục 1).
[2]: Đã ban hành 18 văn bản chỉ đạo công tác CCHC (phục lục 2).

4. Thực hiện nhiệm vụ do Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao

- Tổng số nhiệm vụ được giao: 52
- Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn: 25
- Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn: 1
- Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành: 0
- Số nhiệm vụ đang thực hiện: 26

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

1.1. Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tham mưu ban hành Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 23/6/2023 của hội đồng nhân dân tỉnh quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

1.2. Tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật

Thực hiện Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng Kế hoạch số 35/KH-SNNPTNT ngày 20/3/2023 về thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2023.

1.3. Thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật

Thực hiện Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2023, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng Kế hoạch số 20/KH-SNNPTNT ngày 28/02/2023 về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2023.

1.4. Kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa VBQPPL

Thực hiện Kế hoạch số 258/KH-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh kiểm tra, xử lý và rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2023, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng Kế hoạch số 02/KH-SNNPTNT ngày 05/01/2023 kiểm tra, xử lý và rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2023.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

2.1. Rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC

Ban Giám đốc Sở đã chỉ đạo ban hành Công văn số 14/SNNPTNT-VP ngày 05/01/2023 về việc đăng ký nội dung rà soát, đánh giá TTHC năm 2023 được triển khai đến các đơn vị tổ chức thực hiện; Đăng ký số 01/ĐK-SNNPTNT ngày 03/3/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc đăng ký rà soát, đánh giá quy định thủ tục hành chính của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kiên Giang năm 2023.

Sở đã cụ thể hóa kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 13/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2023. Sở đã ban hành Kế hoạch số 36/KH-SNNPTNT ngày 20/3/2023 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kiên Giang năm 2023.

Sở Nông nghiệp và PTNT triển khai đầy đủ các văn bản hướng dẫn rà soát, đánh giá TTHC theo quy định của cơ quan cấp trên, quán triệt đầy đủ về trách nhiệm rà soát của các đơn vị trực thuộc có liên quan, đảm bảo đầy đủ về cách thức, nội dung và kế hoạch rà soát theo đúng quy định.

2.2. Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết

Hiện tại Sở Nông nghiệp và PTNT đã công khai niêm yết toàn bộ 99 TTHC của ngành theo Quyết định số 2308/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 Công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 3121/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 về việc Công bố Danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định 1033/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 về việc Công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Khoa học công nghệ và Môi trường; Quyết định số 2377/QĐ-UBND ngày 5/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc Công bố danh mục TTHC ban hành mới, sửa đổi, bổ sung thuộc các lĩnh vực: bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, lâm nghiệp, phòng chống thiên tai; Quyết định 306/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Thuỷ lợi; Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí lĩnh vực thuỷ sản; Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thuỷ sản; Quyết định 2009/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Chăn nuôi; Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 về việc Công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Trồng trọt; Quyết định số 2354/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Chăn nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng

trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 2596/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Bảo vệ thực vậtp; Quyết định số 2848/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thú y; Quyết định 754/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; sửa đổi, bổ sung; thay thế; bị bãi bỏ thuộc các lĩnh vực: Bảo vệ thực vật, Thú y, Lâm nghiệp, Quản lý chất lượng nông lâm sản và thuỷ sản; Quyết định số 959/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; thực hiện công khai với hình thức điện tử trên website và tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở một cách đầy đủ, rõ ràng, đúng địa chỉ, dễ tiếp cận, dễ khai thác, sử dụng trong việc công khai các thủ tục hành chính theo Quyết định công bố thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, Điều 1 Nghị định số 92/2017/NĐ-CP và Chương III Thông tư số 02/2017/TT-VPCP.

2.3. Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

Sở Nông nghiệp và PTNT đã quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ trong giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đạt tỷ lệ 100% theo quy định;

a) Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công.

Nhằm nâng cao hơn nữa tinh thần trách nhiệm và hiệu quả thực hiện nhiệm vụ; đảm bảo kỷ luật, kỷ cương của công chức, viên chức, làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành Công văn số 1010 /SNNPTNT-VP ngày 31/5/2023 về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

Việc mở sổ, lập phiếu nhận, phiếu chuyển quá trình giải quyết hồ sơ đúng theo mẫu quy định;

Điều kiện, cơ sở vật chất, trang thiết bị của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đảm bảo diện tích theo quy định, trang bị đầy đủ máy tính, máy scan, máy in, máy photo, nước uống, chỗ ngồi đầy đủ theo quy định.

b) Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC

Trong quý III, việc số hóa của Sở Nông nghiệp và PTNT đạt được như sau: Tỷ lệ hồ sơ có số hóa thành phần hồ sơ khi tiếp nhận đạt 99,55%

(1.555/1.562 hồ sơ); tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết hồ sơ đạt 55,44% (780/1.407 hồ sơ); tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến đạt 51,08% (873/1.709 hồ sơ); tỷ lệ thanh toán trực tuyến đạt 22,37% (236/1.055 hồ sơ).

c) Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC

Tình hình tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT quý III năm 2023 như sau:

Tổng số hồ sơ tiếp nhận và trả kết quả 1.709 hồ sơ, trong đó lĩnh vực Lâm nghiệp: 102 hồ sơ; Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thúy sản: 471 hồ sơ; Lĩnh vực Thú y: 89 hồ sơ; Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và môi trường: 7 hồ sơ; Lĩnh vực Thủy lợi: 05 hồ sơ; Lĩnh vực Bảo vệ thực vật: 172 hồ sơ; Lĩnh vực Khoa học công nghệ và môi trường: 06 hồ sơ; Lĩnh vực kinh tế hợp tác: 06 hồ sơ; Lĩnh vực Thủy sản: 857 hồ sơ.

d) Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC

Trong quý III năm 2023, Sở Nông nghiệp và PTNT không có tiếp nhận kiến nghị phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến quá trình giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả.

e) Thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC

Được sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt của Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh, Sở ngành có liên quan đặc biệt là Sở Thông tin và Truyền thông, sự phối của Ngân hàng, Bưu điện và thường xuyên đôn đốc của Ban Giám đốc Sở, Lãnh đạo Văn phòng nên kết quả thực hiện hoạt động công tác kiểm soát TTHC tại Sở, các đơn vị trực thuộc thực hiện tốt; công tác niêm yết, công khai thủ tục hành chính; tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính của người dân, doanh nghiệp được thực hiện đúng quy định; việc giải quyết TTHC đáp ứng được thời gian quy định, hạn chế trường hợp trễ hạn; trách nhiệm của cán bộ, công chức trong thực thi công vụ được quán triệt thường xuyên nhận thức được nâng lên, từng bước xây dựng tác phong, lề lối làm việc nhanh gọn, sắp xếp khoa học, thái độ phục vụ nhân dân ân cần, nhiệt tình, mức độ hài lòng của người dân luôn cao hơn.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

3.1. Rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp

- Thực hiện Quyết định 90/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 04 phòng chuyên môn (Văn phòng, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Tổ chức cán bộ và Phòng Thanh tra) và tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 07 chi cục, 05 đơn vị sự nghiệp[3] trực thuộc sở;

- Ngày 17/01/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 233/QĐ-UBND về việc thành lập Chi cục Kiểm ngư trên cơ sở tổ chức lại Phòng Kiểm ngư - Thanh tra chuyên ngành thuộc Chi cục Thủy sản. Sau khi Chi cục Kiểm ngư được thành lập, số lượng cơ quan hành chính trực thuộc sở hiện tại là 08 đơn vị[4].

3.2. Rà soát, sắp xếp, tổ chức lại cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp

Trên cơ sở các quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các chi cục và đơn vị sự nghiệp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện tổ chức lại chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức theo đúng quy định.

3.3. Tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức

Thực hiện theo Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của Ủy ban nhân dân Kiên Giang về việc ban hành Quy định về phân cấp việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của Ủy ban nhân dân Kiên Giang về việc ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Hiện nay, tổng số công chức, viên chức và người lao động trực thuộc quản lý là: 870 người, có 258 nữ (biên chế hành chính: 231/240, biên chế sự nghiệp: 501/537, biên chế sự nghiệp tự chủ: 93/217 người và hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị

---

[3] : Trung tâm Khuyến nông, Trung tâm Giống Nông Lâm Ngư nghiệp, Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Ban Quản lý rừng Kiên Giang và Ban Quản lý Cảng cá Kiên Giang.

[4] : Chi cục Thủy lợi, Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Chi cục Phát triển nông thôn, Chi cục Thủy sản và Chi cục Kiểm ngư.

định 161/2018/NĐ-CP): 45 người); lý luận chính trị: cử nhân/cao cấp: 39 người chiếm tỷ lệ 4,48%; Trung cấp: 235 người chiếm 27,01%; chuyên môn nghiệp vụ: Tiến sĩ 04 người, Thạc sĩ: 119 người, Đại học 617 người, Cao đẳng 16 người, Trung cấp 107 người và còn lại 07 người.

4.4. Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước

Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện đầy đủ, đúng nội dung phân cấp quản lý của UBND tỉnh cho cơ quan và phân cấp của cơ quan cho các đơn vị trực thuộc[5].

4. Cải cách chế độ công vụ

4.1. Vị trí việc làm của công chức, viên chức

- Vị trí việc làm của công chức thực hiện theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 27/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT;

- Vị trí việc làm của viên chức thực hiện theo Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 27/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án điều chỉnh vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT.

4.2. Tuyển dụng công chức, viên chức

Năm 2022, Sở Nông nghiệp và PTNT tuyển dụng 43 viên chức vào các đơn vị sự nghiệp trực thuộc[6].

Trong quý IV năm 2023, Sở trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch tuyển dụng viên chức.

4.3. Bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức

- Căn cứ Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, kéo dài thời gian giữ chức vụ đối với công chức, viên chức giữ chức vụ Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Sở

---

[5] : *(1)* Quyết định số 861/QĐ-SNNPTNT ngày 21/9/2020 ban hành Quy định về công tác thi đua, khen thưởng thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; *(2)* Quyết định số 987/QĐ-SNNPTNT ngày 29/12/2022 ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm đối với công chức, viên chức giữ chức vụ Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương trong các đơn vị trực thuộc; *(3)* Quyết định số 162/QĐ-SNNPTNT ngày 06/3/2023 ban hành Quy định về tổ chức hoạt động, bình xét thi đua và chia Khối thi đua thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT; *(4)* Quyết định số 165/QĐ-SNNPTNT ngày 10/3/2023 ban hành quy định nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với công chức, viên chức, người lao động thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT.

[6] : Quyết định số 147/QĐ-SNNPTNT ngày 10/02/2023.

Nông nghiệp và PTNT đang xây dựng văn bản cụ thể hóa để triển khai thực hiện trong đơn vị tại Quyết định số 987/QĐ-SNNPTNT ngày 29/12/2022.

- Trong quý III năm 2023, đã cho ý kiến thống nhất 04 trường hợp bổ nhiệm, bổ nhiệm lại.

- Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại được thực hiện đúng quy trình, công khai, minh bạch; cán bộ được bổ nhiệm đều thuộc diện quy hoạch, đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn, được tín nhiệm cao; chất lượng 100 % có trình độ đại học trở lên.

4.4. Nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức

Thống kê số lượng công chức, viên chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự thi nâng ngạch, thăng hạng viên chức hành chính lên chuyên viên, chuyên viên chính năm 2023 theo Công văn số 269/SNV-TCCCVC ngày 03/3/2023 của Sở Nội vụ.

Có 06 trường hợp nâng ngạch, thăng hạng viên chức hành chính lên chuyên viên và 26 trường hợp nâng ngạch, thăng hạng viên chức hành chính lên chuyên viên chính.

4.5. Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức

Trong quý III năm 2023, không có công chức, viên chức vi phạm, kỷ luật.

4.6. Đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức

Cử 02 trường hợp học lớp Cao cấp chính trị, 02 trường hợp học bồi dưỡng cán bộ nguồn quy hoạch cấp ủy cấp tỉnh nhiệm kỳ 2025-2030.

4.7. Thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút người có tài vào làm việc tại cơ quan nhà nước

Thực hiện theo Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 119/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

5. Cải cách tài chính công

5.1. Thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách

a) Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính

Tiếp tục thực hiện và hoàn thiện các cơ chế tài chính; trong đó có cơ chế tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý

hành chính đối với các cơ quan Nhà nước theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 17/10/2013, Sở Nông nghiệp và PTNT có 07/07 cơ quan hành chính[7] trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính. Đồng thời, các cơ quan cũng đã xây dựng và triển khai tốt quy chế chi tiêu nội bộ.

b) Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập

Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT, gồm có:

- 08/08 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm (đạt tỷ lệ 100%). Trong đó:

+ 02 đơn vị[8] đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên;

+ 04 đơn vị[9] đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên;

+ 02 đơn vị[10] sự nghiệp kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ.

- 100% đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên hàng năm;

- Báo cáo định kỳ về cơ chế tự chủ, công khai kết quả sử dụng kinh phí định kỳ hàng quý, năm được thực hiện đúng theo thời gian quy định;

- Đơn vị luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm về việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong thực hiện nhiệm vụ được giao, quản lý sử dụng kinh phí, tài sản được giao, tạo sự chuyển biến tích cực từ nhận thức đến hành động về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí góp phần nâng cao hiệu quả công tác và đời sống vật chất, tinh thần cho công chức, viên chức và người lao động.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

---

[7] : Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT; Chi cục Kiểm lâm; Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản; Chi cục Phát triển nông thôn; Chi cục Thủy sản, Chi cục Kiểm ngư và Chi cục Thủy lợi.

[8] : Chi cục Chăn nuôi và Thú y và Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

[9] : Trung tâm Giống nông lâm ngư nghiệp, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, Ban Quản lý Cảng cá Kiên Giang và Trung tâm Đăng kiểm tàu cá trực thuộc Chi cục Thủy sản.

[10] : Trung tâm Khuyến nông và Ban Quản lý rừng Kiên Giang.

Hệ thống mạng nội bộ (mạng LAN) được triển khai đồng bộ đến các phòng chuyên môn và các đơn vị trực thuộc, liên kết với hệ thống mạng không dây (wifi) phục vụ thiết bị di động và máy tính xách tay; hỗ trợ tốt trong liên thông hệ thống máy tính nội bộ của sở;

Thực hiện phần mềm quản lý văn bản: Sở Nông nghiệp và PTNT đã triển khai sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc theo tinh thần Công văn số 47/THCB-PTUD ngày 28/5/2018 của Trung tâm Tin học Công báo về việc triển khai áp dụng phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc phiên bản nâng cấp và phần mềm Cơ sở dữ liệu theo dõi chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh.

Trong quý III, việc số hóa của Sở Nông nghiệp và PTNT đạt được như sau: Tỷ lệ hồ sơ có số hóa thành phần hồ sơ khi tiếp nhận đạt 99,55% (1.555/1.562 hồ sơ); tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết hồ sơ đạt 55,44% (780/1.407 hồ sơ); tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến đạt 51,08% (873/1.709 hồ sơ); tỷ lệ thanh toán trực tuyến đạt 22,37% (236/1.055 hồ sơ).

Trang thông tin điện tử Sở Nông nghiệp và PTNT đang vận hành theo địa chỉ: snnptnt.kiengiang.gov.vn; xây dựng email công vụ của Sở theo địa chỉ: mail.kiengiang.gov.vn, Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc đã được cải thiện so với trước.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

Công tác chỉ đạo, điều hành công tác CCHC được Đảng ủy, Ban Giám đốc Sở quan tâm, triển khai thực hiện từng bước đi vào nề nếp và chất lượng được nâng lên. Chỉ đạo ban hành kịp thời các kế hoạch và báo cáo về CCHC đúng theo thời gian quy định.

2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Một số tổ chức, cá nhân chưa nhận thức rõ vai trò của mình trong công tác phối hợp để nâng cao công tác CCHC;

3. Giải pháp khắc phục

Tiếp tục nâng cao tinh thần vai trò, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính nhằm góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động cải cách hành chính.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

1. Tiếp tục tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 23/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước 05 năm giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Kế hoạch số 38/KH-SNNPTNT ngày 19/4/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước 05 năm giai đoạn 2021-2025;

2. Tiếp tục khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thực hiện các Chỉ số PCI, PAR INDEX, PAPI và SIPAS theo Kế hoạch số 174/KH-UBND ngày 21/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Đồng thời, duy trì và nâng cao kết quả đạt được, kiên quyết khắc phục có hiệu quả những tồn tại, hạn chế, nhằm góp phần nâng cao các chỉ số của tỉnh năm 2023 và giai đoạn 2021-2025;

3. Hoàn thành đúng tiến độ nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao;

4. Thực hiện tốt công tác phối hợp nhiệm vụ cải cách hành chính giữa các phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc có liên quan;

5. Báo cáo đúng tiến độ về công tác cải cách hành chính năm 2023.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính Quý III năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT./.

***Nơi nhận*:**
- Sở Nội vụ;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công;
- BGĐ Sở;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, tham.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Trần Công Danh

Phụ lục 1

Các nhiệm vụ đã hoàn thành trong Kế hoạch số 03/KH-SNNPTNT ngày 10/01/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT

1. Kế hoạch số 03/KH-SNNPTNT ngày 10/01/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về công tác cải cách hành chính năm 2023;

2. Kế hoạch số 07/KH-SNNPTNT ngày 20/01/2022 thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kiên Giang năm 2023;

3.Kế hoạch số 08/KH-SNNPTNT ngày 20/01/2023 về việc thông tin, truyền thông về kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính của Sở Nông nghiệp và PTNT năm 2023;

4. Báo cáo số 58/BC-SNNPTNT ngày 23/02/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần kết quả thực hiện cải cách hành chính năm 2022;

5. Kế hoạch số 30/KH-SNNPTNT ngày 15/3/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2023

6. Kế hoạch số 02/KH-SNNPTNT ngày 05/01/2023 kiểm tra, xử lý và rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2023;

7. Kế hoạch số 29/KH-SNNPTNT ngày 15/3/2023 về thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2023;

8. Kế hoạch số 63/KH-SNNPTNT ngày 31/5/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức năm 2023

9. Quyết định số 07/QĐ-SNNPTNT ngày 16/01/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc giao biên chế công chức hành chính.

10. Báo cáo số 07/BC-SNNPTNT ngày 09/01/2023 về công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2022 (Công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực)

11. Báo cáo số 91/BC-SNNPTNT ngày 17/3/2023 về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử quý I và Báo cáo số 258/BC-SNNPTNT ngày 19/6/2023 về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử quý II.

12. Báo cáo số 257/BC-SNNPTNT ngày 19/6/2023 về rà soát, đăng ký danh mục thủ tục hành chính dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần năm 2023.

13. Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 17/01/2022; Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 03/3/2021; Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 03/3/2021; Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 31/3/2021; Quyết định số 1838/QĐ-UBND ngày 22/7/2021; Quyết định số 1841/QĐ-UBND ngày 22/7/2021; Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 03/3/2021; Quyết định số 1840/QĐ-UBND ngày 22/7/2021; Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 22/7/2021; Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức các phòng chuyên môn đơn vị trực thuộc khi có hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

14. Quyết định số 137/QĐ-SNNPTNT ngày 17/01/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc công bố công khai dự toán nhà nước năm 2023.

15. Báo cáo số 257/BC-SNNPTNT ngày 19/6/2023 về rà soát, đăng ký danh mục thủ tục hành chính dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần năm 2023 (lập danh sách danh mục DVC toàn trình, một phần trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Kiên Giang).

16. Kế hoạch số 05/KH-SNNPTNT ngày 16/01/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc thực hiện, duy trì, cải tiến hệ thống QLCL theo TCVN 9001:2015 năm 2023.

17. Báo cáo Quý I, Quý II về thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế, kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013

18. Báo cáo Quý I, Quý II về thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2023-2026.

19. Quyết định số 257/QĐ-SNNPTNT ngày 07/4/2023 về việc thành lập đoàn kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, thực hiện văn hóa công vụ, công sở năm 2023.

Phụ lục 2

Văn bản chỉ đạo cải cách hành chính

1. Kế hoạch số 03/KH-SNNPTNT ngày 10/01/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về công tác cải cách hành chính năm 2023;

2. Kế hoạch số 07/KH-SNNPTNT ngày 20/01/2022 thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kiên Giang năm 2023;

3.Kế hoạch số 08/KH-SNNPTNT ngày 20/01/2023 về việc thông tin, truyền thông về kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính của Sở Nông nghiệp và PTNT năm 2023;

4. Kế hoạch số 30/KH-SNNPTNT ngày 15/3/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2023

5. Công văn số 77/SNNPTNT-VP ngày 16/01/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn triển khai đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC năm 2022.

6. Công văn số 14/SNNPTNT-VP ngày 05/01/2023 về việc đăng ký nội dung rà soát, đánh giá TTHC năm 2023 được triển khai đến các đơn vị tổ chức thực hiện;

7. Công văn số 37/SNNPTNT-VP ngày 10/01/2023 về việc tập trung thực hiện một số nhiệm vụ công tác cải cách hành chính năm 2023.

8. Công văn số 51/SNNPTNT-VP ngày 11/01/2023 về việc triển khai thực hiện tuyên truyền đăng ký, kích hoạt tài khoản định danh điện tử theo Công văn số 01/BCĐ-CAT ngày 04/01/2023.

9. Công văn số 106/SNNPTNT-VP ngày 20/01/2023 về việc tham mưu công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo vệ thực vật và trồng trọt.

10. Công văn số 153/SNNPTNT-VP ngày 03/02/2023 về việc tham mưu công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp.

11. Công văn số 148/SNNPTNT-VP ngày 20/02/2023 về việc tham mưu công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Thú y.

12. Công văn số 380/SNNPTNT-VP ngày 10/3/2023 về việc tham mưu công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Kinh tế Hợp tác và Phát triển nông thôn.

13. Kế hoạch số 02/KH-SNNPTNT ngày 05/01/2023 kiểm tra, xử lý và rà soát văn3bản quy phạm pháp luật năm 2023;

14. Kế hoạch số 20/KH-SNNPTNT ngày 28/02/2023 về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2023;

15. Kế hoạch số 29/KH-SNNPTNT ngày 15/3/2023 về thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2023;

16. Công văn số 40/SNNPTNT-VP ngày 11/01/2023 về việc xây dựng kế hoạch kinh phí và Phụ lục tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật năm 2023;

17. Kế hoạch số 63/KH-SNNPTNT ngày 31/5/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức năm 2023

18. Kế hoạch số 05/KH-SNNPTNT ngày 16/01/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc thực hiện, duy trì, cải tiến hệ thống QLCL theo TCVN 9001:2015 năm 2023.

Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Quý III năm 2023)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số [illegible]/SNNPTNT ngày [illegible]/9/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Biểu mẫu 1

Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	18	
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	86	
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	22	
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	19	
3	Kiểm tra CCHC			
3.1	Số phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	6	
3.2	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.2.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.2.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy			
4.1	Số cơ quan, đơn vị, địa phương được thanh tra	%		
4.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, địa phương đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
5	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND giao (bao gồm các nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được tỉnh chỉ đạo chủ trì tham mưu thực hiện)			
5.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	52	Trong đó: số nhiệm vụ đang thực hiện là 26
5.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	25	
5.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	1	
5.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1 Không = 0	0	
6.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
6.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
7	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	

Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
(Quý I năm 2023)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số [illegible]/SNNPTNT ngày [illegible]/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Tổng số VBQPPL do cơ quan, đơn vị ban hành	Văn bản	0	
1.1	Tổng số VBQPPL do cơ quan, đơn vị tham mưu ban hành	Văn bản	1	
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL		0	
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra	Văn bản	0	
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3	Rà soát VBQPPL		0	
3.1	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	0	
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Quý IV năm 2023)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số [illegible]/SNNPTNT ngày [illegible]/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Biểu mẫu 8

Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Thống kê TTHC			
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
1.4	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Thủ tục	99	
2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
2.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0	
2.3	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	94	
3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ban, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn	%	100	
3.1.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	1554	
3.1.2	Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	1554	
3.4	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
3.4.1	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.4.2	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	

Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Quý II năm 2023)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số [illegible] ngày [illegible] 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Biểu mẫu 1

Chỉ tiêu tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1	Tỷ lệ sở, ban, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2	Số ban quản lý trực thuộc sở, ban, ngành	Ban	3	
1.4	Số lượng tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) trực thuộc	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	7	
1.5.2	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	20	Giảm 02 đơn vị (02/10)
2	Số liệu về biên chế công chức			
2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	240	
2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	231	
2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, tổ chức hành chính	Người	45	
2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	9	
2.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	16	Giảm 44 người
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người	537	
3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	36	
3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	21.47	Giảm 137

Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Quý VI năm 2023)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-SNNPTNT ngày tháng 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Biểu mẫu 5

Chỉ cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
1.3	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	1	
2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
2.3	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	43	
2.4	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người		
4	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)			
4.1	Số lãnh đạo sở, ban, ngành bị kỷ luật	Người		
4.2	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ban, ngành bị kỷ luật	Người		
4.3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các ĐVSNCL bị kỷ luật	Người		

Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Quý III năm 2025)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số [illegible]/SNNPTNT ngày [illegible] 2025 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Biểu mẫu 6

Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	27.4	
1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	132.32	
1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng	36.237	
2	Thực hiện tự chủ tài chính của ĐVSNCL (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1	Tổng số ĐVSNCL trực thuộc	Đơn vị	8	
2.2	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
2.3	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	4	
2.4	Số ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	2	
2.4.1	Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
2.4.2	Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
2.4.3	Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
2.5	Số ĐVSNCL do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	2	
2.6	Số ĐVSNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO TÌNH HÌNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Quý III năm 2023)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số [illegible]/SNN-VP ngày [illegible]/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Biểu mẫu 7

Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
2	Triển khai Hệ thống họp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	%	100	
4	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
5	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử tại cơ quan, đơn vị (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	95	
5.3	Tỷ lệ sở, ban, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh	%	100	
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến một phần	%	100	
6.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến một phần	Thủ tục	5	
6.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần	Thủ tục	5	
6.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	0	
6.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình	%	100	
6.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến toàn trình	Thủ tục	94	
6.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình	Thủ tục	94	
6.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	20	
6.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình đã tích hợp, công khai trên cổng DVC quốc gia	%	100	
6.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình trên địa bàn tỉnh	Thủ tục	99	
6.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	99	
6.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến một phần và toàn trình (chỉ thống kê đối với các TTHC một phần và toàn trình có phát sinh hồ sơ)	%	51	
6.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	1079	
6.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	873	
6.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
6.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	24	
6.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	Thủ tục	24	